

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ CÔNG THƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ**Quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương**

Thông tư số 41/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2017;

2. Thông tư số 33/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa, đổi, bổ sung mã HS trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương¹.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương (sau đây gọi tắt là Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2).

¹ Thông tư số 29/2016/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.”

Thông tư số 33/2017/TT-BCT sửa đổi, bổ sung mã HS trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;

Căn cứ Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hài hòa trong khối ASEAN (AHTN);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung mã số HS trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.”

Chi tiết Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thông tư này không điều chỉnh đối với các sản phẩm, hàng hóa sau đây:

a) Hàng miễn trừ ngoại giao, hàng trong túi lãnh sự, tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng trong các định mức miễn thuế nhập khẩu theo Quyết định số 31/2015/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về định mức hành lý, tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng, hàng mẫu được miễn thuế, xét miễn thuế, không chịu thuế;

b) Sản phẩm, hàng hóa tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh;

c) Sản phẩm, hàng hóa chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2;

2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2.

3. Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan.

Điều 3. Quản lý chất lượng

1. Việc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nêu tại Phụ lục của Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 48/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

2. Các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 chưa có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, việc quản lý chất lượng thực hiện theo các Tiêu chuẩn quốc gia hoặc các chỉ tiêu kỹ thuật tương ứng nêu tại Cột 3 trong Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Việc quản lý chuyên ngành thực hiện theo các văn bản điều chỉnh tại Cột 5 trong Phụ lục của Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016².
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 08/2012/TT-BCT ngày 09 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này; Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Danh mục theo yêu cầu quản lý.
2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để nghiên cứu, giải quyết.
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 13/VBHN-BCT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT*Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2018***BỘ TRƯỞNG****Trần Tuấn Anh**

² Điều 2 Thông tư số 29/2016/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, quy định như sau: “Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2017”;

Điều 2 Thông tư số 33/2017/TT-BCT sửa đổi, bổ sung mã HS trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, quy định như sau: “Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018”.

PHỤ LỤC**Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương³**

| STT | Tên sản phẩm, hàng hóa Thông tư số 65 ⁽ⁱ⁾ | Mã số HS theo Thông tư số 65 | Sản phẩm cụ thể theo Thông tư số 29 ⁽ⁱⁱ⁾ | Mã số HS theo Thông tư số 29 | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| A | Các sản phẩm kiểm tra trước khi thông quan | | | | |
| I | Hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp | | | | |
| 1 | Tiền chất thuốc nổ (Các hỗn hợp chất có hàm lượng tiền chất thuốc nổ lớn hơn 45%) theo Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ⁽ⁱⁱⁱ⁾ . | | | | |
| 1.1 | Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước | 3102.30.00 | Amoni nitrat (NH ₄ NO ₃) dạng tinh thể dùng để sản xuất thuốc nổ nhũ tương | 3102.30.00 | |
| | | | Amoni nitrat (NH ₄ NO ₃) dạng hạt xốp dùng để sản xuất thuốc nổ ANFO | | |
| B | Các sản phẩm, hàng hóa kiểm tra sau thông quan | | | | |
| 2 | Vật liệu nổ công nghiệp thực hiện theo Nghị định số 39/2009/NĐ-CP | | | | |
| 2.1 | Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đầy | 3602.00.00 | Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí và bụi nổ | 3602.00.00 | |
| | | | Thuốc nổ amonit AD1 | | |
| | | | Thuốc nổ loại khác (Theo danh mục tại Mục I - Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BCT) | | |
| 2.2 | Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; | 3603.00.10 | Các loại kíp nổ điện dùng trong công nghiệp | 3603.00.10 | |
| | | | Kíp nổ đốt số 8 dùng trong công nghiệp | | |

³ Danh mục này đã được thay thế tại Điều 1 Thông tư số 29/2016/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2017;

Mã HS được thay đổi tại Điều 1 Thông tư số 33/2017/TT-BCT sửa đổi, bổ sung mã HS trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

| STT | Tên sản phẩm, hàng hóa Thông tư số 65 ⁽ⁱ⁾ | Mã số HS theo Thông tư số 65 | Sản phẩm cụ thể theo Thông tư số 29 ⁽ⁱⁱ⁾ | Mã số HS theo Thông tư số 29 | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 2.3 | Dây cháy chậm | 3603.00.20 | Dây cháy chậm công nghiệp | 3603.00.20 | |
| 2.4 | Loại khác | 3603.00.90 | Dây nổ chịu nước dùng trong công nghiệp | 3603.00.90 | |
| | | | Môi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp | | |
| II | Máy, thiết bị đặc thù công nghiệp | | | | |
| 1 | Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi | 7304.39.20 | Đường ống dẫn hơi và nước nóng cấp I, II có đường kính ngoài từ 51 mm trở lên; các đường ống dẫn cấp III, IV có đường kính ngoài từ 76 mm trở lên sử dụng trong công nghiệp | 7304.39.20 | |
| 2 | Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò | 7308.40.10 | Cột chống thủy lực đơn, Giá khung di động và dàn chống tự hành cấu tạo từ các cột chống thủy lực đơn sử dụng trong việc chống giữ lò trong khai thác hầm lò | 7308.40.10 | |
| | | 7308.40.90 | | 7308.40.90 | |
| 3 | Các loại bình chứa dùng để chứa mọi loại vật liệu | 7309.00.11 | Bình chịu áp lực có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải, áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar (không kể áp suất thủy tĩnh) dùng trong công nghiệp | 7309.00.11 | |
| | | 7309.00.19 | | 7309.00.19 | |
| | | 7309.00.91 | | 7309.00.91 | |
| | | 7309.00.99 | | 7309.00.99 | |
| 4 | Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép dạng hình trụ bằng thép đúc liền | | | | |
| 4.1 | Loại khác, có dung tích không quá 7,3 lít | 7311.00.91 | Chai chứa LPG | 7311.00.93 | |
| 4.2 | Loại khác, có dung tích trên 7,3 lít nhưng dưới 30 lít | 7311.00.92 | | | |

| STT | Tên sản phẩm, hàng hóa Thông tư số 65 ⁽ⁱ⁾ | Mã số HS theo Thông tư số 65 | Sản phẩm cụ thể theo Thông tư số 29 ⁽ⁱⁱ⁾ | Mã số HS theo Thông tư số 29 | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 4.3 | Loại khác, có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít | 7311.00.94 | | 7311.00.94 | |
| 4.3 | Loại khác | 7311.00.99 | Bồn chứa LPG có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải | 7311.00.99 | Nội dung Tiêu chuẩn/Quy chuẩn áp dụng thay đổi như sau: - Bỏ tiêu chuẩn TCVN 8615-1:2010 và TCVN 8615-2:2010. - Bổ sung TCVN 6486:2010 |
| 5 | <i>Nồi hơi nước quá nhiệt tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi nước khác</i> | | | | |
| 5.1 | Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ | 8402.11.10 | | 8402.11.10 | |
| | | 8402.11.20 | | 8402.11.20 | |
| 5.2 | Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ | 8402.12.11 | Nồi hơi có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải, áp suất làm việc định mức của hơi trên 0,7 bar dùng trong công nghiệp | 8402.12.11 | |
| | | 8402.12.19 | | 8402.12.19 | |
| | | 8402.12.21 | | 8402.12.21 | |
| | | 8402.12.29 | | 8402.12.29 | |
| 5.3 | Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép | 8402.19.11 | | 8402.19.11 | |
| | | 8402.19.19 | | 8402.19.19 | |
| | | 8402.19.21 | | 8402.19.21 | |
| | | 8402.19.29 | | 8402.19.29 | |
| 5.4 | Nồi hơi nước quá nhiệt | 8402.20.10 | Nồi hơi nhà máy điện | 8402.20.10 | Nội dung Tiêu chuẩn/Quy chuẩn áp dụng: bổ sung các tiêu chuẩn TCVN 7704:2007 và TCVN 6008:2010 |
| | | 8402.20.20 | | 8402.20.20 | |
| 6 | <i>Nồi hơi nước sôi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02</i> | 8403.10.00 | Nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115°C dùng trong công nghiệp | 8403.10.00 | Nội dung Tiêu chuẩn/Quy chuẩn áp dụng: bỏ tiêu chuẩn TCVN 7704:2007 |

| STT | Tên sản phẩm, hàng hóa Thông tư số 65 ⁽ⁱ⁾ | Mã số HS theo Thông tư số 65 | Sản phẩm cụ thể theo Thông tư số 29 ⁽ⁱⁱ⁾ | Mã số HS theo Thông tư số 29 | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 7 | <i>Tời ngang; tời dọc loại chạy bằng động cơ điện</i> | 8425.31.00 | Tời, trục tải có tải trọng từ 10.000 N trở lên và góc nâng từ 25° đến 90° dùng trong công nghiệp | 8425.31.00 | Nội dung Tiêu chuẩn/Quy chuẩn áp dụng: bổ sung QCVN 02:2016/BCT |
| 8 | <i>Máy và thiết bị cơ khí khác</i> | 8479.89.39 | Trạm nạp LPG cho chai, xe bồn, xe ô tô | 8479.89.30 | |
| | | 8479.89.40 | | | |
| | | 8479.89.39 | Trạm cấp LPG | | |
| | | 8479.89.40 | | | |
| 9 | <i>Động cơ điện</i> | 8501.10.29 | Động cơ điện phòng nổ | 8501.10.29 | |
| | | 8501.10.49 | | 8501.10.49 | |
| | | 8501.10.59 | | 8501.10.59 | |
| | | 8501.10.99 | | 8501.10.99 | |
| | | 8501.20.19 | | 8501.20.19 | |
| | | 8501.20.29 | | 8501.20.29 | |
| | | 8501.31.40 | | 8501.31.40 | |
| | | 8501.32.22 | | 8501.32.12 | |
| | | 8501.32.32 | | 8501.32.92 | |
| | | 8501.33.00 | | 8501.33.00 | |
| | | 8501.34.00 | | 8501.34.00 | |
| | | 8501.40.19 | | 8501.40.19 | |
| | | 8501.40.29 | | 8501.40.29 | |
| | | 8501.51.19 | | 8501.51.19 | |
| | | 8501.52.19 | | 8501.52.19 | |
| | | 8501.52.29 | | 8501.52.29 | |
| 8501.52.39 | 8501.52.39 | | | | |
| 8501.53.00 | 8501.53.00 | | | | |
| 10 | <i>Máy phát điện</i> | 8502.11.00 | Máy phát điện phòng nổ | 8502.11.00 | |
| | | 8502.12.10 | | 8502.12.10 | |
| | | 8502.12.20 | | 8502.12.20 | |
| | | 8502.13.20 | | 8502.13.10 | |
| | | 8502.13.90 | | 8502.13.90 | |
| | | 8502.20.10 | | 8502.20.10 | |
| | | 8502.20.20 | | 8502.20.20 | |
| | | 8502.20.30 | | 8502.20.30 | |
| 8502.20.42 | 8502.20.41 | | | | |

| STT | Tên sản phẩm, hàng hóa Thông tư số 65 ⁽ⁱ⁾ | Mã số HS theo Thông tư số 65 | Sản phẩm cụ thể theo Thông tư số 29 ⁽ⁱⁱ⁾ | Mã số HS theo Thông tư số 29 | Ghi chú | |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------|------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | |
| | | 8502.20.49 | | 8502.20.49 | | |
| | | 8502.39.10 | | 8502.39.10 | | |
| | | 8502.39.20 | | 8502.39.20 | | |
| | | 8502.39.32 | | 8502.39.31 | | |
| | | 8502.39.39 | | 8502.39.39 | | |
| 11 | <i>Máy biến áp phòng nổ</i> | 8504.33.11 | Máy biến áp phòng nổ | 9817.30.10 | | |
| | | 8504.34.11 | | | | |
| | | 8504.34.14 | | | | |
| | | 8504.34.22 | | | | |
| | | 8504.34.25 | | | | |
| | | 8504.33.19 | | | | |
| | | 8504.34.12 | | 9817.30.90 | | |
| | | 8504.34.13 | | | | |
| | | 8504.34.15 | | | | |
| | | 8504.34.16 | | | | |
| | | 8504.34.23 | | | | |
| | | 8504.34.24 | | | | |
| | | 8504.34.26 | | | | |
| 8504.34.29 | | | | | | |
| 12 | <i>Máy biến đổi tĩnh điện</i> | 8504.40.90 | Biến tần phòng nổ | 8504.40.90 | | |
| 13 | <i>Thiết bị thông tin</i> | | | | | |
| 13.1 | Bộ điện thoại, kê cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác | 8517.11.00 | Thiết bị thông tin phòng nổ (Điện thoại, Máy đàm thoại, Còi điện, chuông điện) | 8517.11.00 | | |
| | | 8517.12.00 | | 8517.12.00 | | |
| | | 8517.18.00 | | 8517.18.00 | | |
| 13.2 | Thiết bị trạm gốc | 8517.61.00 | | | | 8517.61.00 |
| 13.3 | Thiết bị mạng nội bộ không dây | 8517.62.51 | | | | 8517.62.51 |
| 13.4 | Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh | 8531.10.20 | | | | 8531.10.20 |
| | | 8531.10.30 | | | | 8531.10.30 |
| | | 8531.10.90 | | | | 8531.10.90 |
| | | 8531.80.10 | | | | 8531.80.11 |
| | | | | | | 8531.80.19 |

| STT | Tên sản phẩm, hàng hóa Thông tư số 65 ⁽ⁱ⁾ | Mã số HS theo Thông tư số 65 | Sản phẩm cụ thể theo Thông tư số 29 ⁽ⁱⁱ⁾ | Mã số HS theo Thông tư số 29 | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 14 | Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện | | | | |
| 14.1 | Bộ ngắt mạch tự động, dùng cho điện áp trên 1.000 V | 8535.21.10 | | 8535.21.10 | |
| | | 8535.21.20 | | 8535.21.90 | |
| | | 8535.21.90 | | 8535.29.00 | |
| | | 8535.29.10 | | | |
| | | 8535.29.90 | | | |
| 14.2 | Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện, dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên | 8535.30.20 | | 8535.30.20 | |
| 14.3 | Bộ ngắt mạch tự động, dùng cho điện áp không quá 1.000 V | 8536.20.11 | Thiết bị phân phối, đóng cắt phòng nổ (Khởi động từ, Khởi động mềm, Atomat, Máy cắt điện tự động, Rơ le dòng điện dò) | 8536.20.11 | |
| | | 8536.20.12 | | 8536.20.12 | |
| | | 8536.20.19 | | 8536.20.19 | |
| 14.4 | Thiết bị bảo vệ mạch điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V | 8536.30.90 | | 8536.30.90 | |
| 14.5 | Rơ le dùng cho điện áp không quá 60 V | 8536.41.10 | | 8536.41.10 | |
| | | 8536.41.20 | | 8536.41.20 | |
| | | 8536.41.30 | | 8536.41.30 | |
| | | 8536.41.40 | | 8536.41.40 | |
| | | 8536.41.90 | | 8536.41.90 | |
| 14.6 | Rơ le loại khác | 8536.49.10 | | 8536.49.10 | |
| | | 8536.49.90 | | 8536.49.90 | |
| 15 | Thiết bị điều khiển phòng nổ | | | | |
| 15.1 | Thiết bị đóng ngắt mạch điện khác | 8536.50.99 | | 8536.50.99 | |
| 15.2 | Bảng điều khiển dùng cho điện áp không quá 1.000 V | 8537.10.11 | Thiết bị điều khiển phòng nổ (Bảng điều khiển, Hộp nút nhấn) | 8537.10.11 | |
| | | 8537.10.19 | | 8537.10.19 | |
| | | 8537.10.92 | | 8537.10.92 | |
| | | 8537.10.99 | | 8537.10.99 | |
| | | 8537.20.21 | | 8537.20.21 | |
| 8537.20.29 | 8537.10.29 | | | | |
| 16 | Máy và thiết bị điện có chức năng riêng | 8543.70.90 | Máy nổ mìn điện | 8543.70.90 | |

| STT | Tên sản phẩm, hàng hóa Thông tư số 65 ⁽ⁱ⁾ | Mã số HS theo Thông tư số 65 | Sản phẩm cụ thể theo Thông tư số 29 ⁽ⁱⁱ⁾ | Mã số HS theo Thông tư số 29 | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 17 | Dây điện, cáp điện | 8544.20.11 | Cáp điện phòng nổ | 8544.20.11 | |
| | | 8544.20.19 | | 8544.20.19 | |
| | | 8544.20.21 | | 8544.20.21 | |
| | | 8544.20.29 | | 8544.20.29 | |
| | | 8544.20.31 | | 8544.20.31 | |
| | | 8544.20.39 | | 8544.20.39 | |
| | | 8544.42.94 | | | |
| | | 8544.42.95 | | 8544.42.91 | |
| | | 8544.42.96 | | | |
| | | 8544.42.97 | | | |
| | | 8544.42.98 | | 8544.42.92 | |
| | | 8544.42.99 | | 8544.42.99 | |
| | | 8544.49.22 | | 8544.49.22 | |
| | | 8544.49.23 | | 8544.49.23 | |
| | | 8544.49.29 | | 8544.49.29 | |
| | | 8544.49.41 | | 8544.49.41 | |
| | | 8544.49.49 | | 8544.49.49 | |
| | | 8544.60.11 | | 8544.60.11 | |
| 8544.60.19 | 8544.60.19 | | | | |
| 8544.60.21 | 8544.60.21 | | | | |
| 8544.60.29 | 8544.60.29 | | | | |
| 18 | Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác | 9405.10.91 | Đèn chiếu sáng phòng nổ | 9405.10.30 | |
| | | 9405.10.92 | | 9405.10.40 | |
| | | 9405.10.99 | | 9405.10.90 | |
| | | 9405.40.20 | | 9405.40.20 | |
| | | 9405.40.40 | | 9405.40.40 | |
| | | 9405.40.60 | | 9405.40.60 | |
| | | 9405.40.99 | | 9405.40.99 | |
| | | 9405.60.90 | | 9405.60.90 | |

Các văn bản tham chiếu:

ⁱ Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

ⁱⁱ Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương;

ⁱⁱⁱ Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp;